

Phụ lục 02

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH CHO CƠ SỞ Y TẾ CÔNG LẬP
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 399/NQ-HĐND 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số.....ngày...16...tháng 10....năm 2025)

1305/QĐ-TĐH/KPNT

ĐVT: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
1	03.18.1899	Khám Nhi	Giá khám bệnh	1	36.500
2	13.27.1899	Khám Phụ khoa/Khám thai	Giá khám bệnh	1	36.500
3	13.27.1899	Khám phụ khoa	Giá khám bệnh	1	36.500
4	13.27.1899	Khám thai	Giá khám bệnh	1	36.500
5	02.03.1899	Khám Nội	Giá khám bệnh	1	36.500
6	10.19.1899	Khám Ngoại	Giá khám bệnh	1	36.500
7	02.03.1899	Khám Nội 2	Giá khám bệnh	1	36.500
8	05.1899	Khám Da liễu	Giá khám bệnh	1	36.500
9	15.28.1899	Khám Tai mũi họng	Giá khám bệnh	1	36.500
10	16.29.1899	Khám Răng hàm mặt	Giá khám bệnh	1	36.500
11	08.1899	Khám Y học cổ truyền	Giá khám bệnh	1	36.500
12	02.03.1899	Khám bác sĩ gia đình	Giá khám bệnh	1	36.500
13	14.30.1899	Khám Mắt	Giá khám bệnh	1	36.500
14	10.19.1899	Khám Niệu	Giá khám bệnh	1	36.500
15	02.03.1899	Khám Tim mạch - Nội tiết	Giá khám bệnh	1	36.500
16	02.03.1899	Khám Nội thần kinh	Giá khám bệnh	1	36.500
17	10.24.1899	Khám bệnh Cơ-Xương- Khớp / Chấn thương chỉnh hình	Giá khám bệnh	1	36.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
18	02.03.1899	Khám tiêu hóa viêm gan	Giá khám bệnh	1	36.500
19	02.03.1899	Khám bệnh nhân bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng	Giá khám bệnh	1	36.500
20	14.30.1899	Khám lâm sàng mắt	Giá khám bệnh	1	36.500
21	13.27.1899	Khám và Tư vấn Kế hoạch hóa GD	Giá khám bệnh, hội chẩn	1	36.500
22	13.27.1899	Khám tư vấn hiểm muộn	Giá khám bệnh, hội chẩn	1	36.500
23	02.03.1899	Khám Chuyên khoa Tâm lý - Tâm thần	Giá khám bệnh, hội chẩn	1	36.500
24	02.03.1899	Khám cấp cứu	Giá khám bệnh, hội chẩn	1	36.500
25	02.03.1899	Khám bệnh tư vấn dinh dưỡng	Giá khám bệnh, hội chẩn	1	36.500
26	-	Khám sức khỏe (thông tư 32/2023)	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	1	160.000
27	-	Khám sức khỏe cho người lái xe (không bao gồm các cận lâm sàng)	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	1	160.000
28	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	1	27.500
29	01.0158.0074	Ép tim ngoài lồng ngực	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	1	532.500
30	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	1	532.500
31	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	1	101.800
32	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	1	101.800
33	01.0239.0001	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	1	58.600
34	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) Độ 1	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	1	148.600
35	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) Độ 2	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	1	148.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
36	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) Độ 3	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	1	148.600
37	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) Độ 4	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	1	148.600
38	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu	1	224.400
39	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	1	136.000
40	01.0288.1764	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	1	136.000
41	01.0054.0114	Hút đàm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	1	14.100
42	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	1	248.500
43	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	1	39.900
44	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	1	58.400
45	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	1	532.500
46	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	1	13.600
47	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	1	58.600
48	01.0053.0075	Đặt canuyr mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyr mũi hầu, miệng hầu	1	40.300
49	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	1	248.500
50	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	1	64.300
51	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	1	101.800
52	01.0080.0206	Thay canuyr mở khí quản	Thay canuyr mở khí quản	1	263.700
53	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	1	58.600
54	01.0067.1888	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản 2 nòng	1	600.500
55	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	1	64.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
56	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	1	101.800
57	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	1	101.800
58	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	1	317.000
59	02.0273.0191	Nội soi hậu môn, trực tràng sinh thiết	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	1	283.800
60	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	1	152.000
61	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	1	129.600
62	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	144.900
63	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	1	144.900
64	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	1	129.600
65	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	1	144.900
66	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	1	129.600
67	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	144.900
68	02.0357.0112	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	1	129.600
69	02.0359.0112	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai	1	129.600
70	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	1	129.600
71	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	144.900
72	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	1	129.600
73	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1	144.900
74	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	1	104.400
75	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	1	104.400
76	02.0388.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp khuỷu tay	1	104.400
77	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	1	104.400
78	02.0389.0213	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	1	104.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
79	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	1	104.400
80	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	1	104.400
81	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	1	104.400
82	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	1	104.400
83	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	1	104.400
84	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain chưa bao gồm thuốc	Tiêm hội chứng DeQuervain	1	104.400
85	02.0399.0213	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	1	104.400
86	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	1	104.400
87	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	1	104.400
88	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai chưa bao gồm thuốc	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	1	104.400
89	02.0402.0213	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	1	104.400
90	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai chưa bao gồm thuốc	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	1	104.400
91	02.0404.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	1	104.400
92	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	1	104.400
93	02.0406.0213	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	1	104.400
94	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	1	104.400
95	02.0411.0214	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	148.700
96	02.0413.0214	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	148.700
97	02.0415.0214	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	148.700
98	02.0416.0214	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	148.700
99	02.0418.0214	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	148.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
100	02.0419.0214	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	148.700
101	02.0424.0214	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	1	148.700
102	02.0425.0214	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	148.700
103	02.0426.0214	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	148.700
104	02.0427.0214	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	148.700
105	02.0428.0214	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	1	148.700
106	02.0429.0214	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	148.700
107	02.0429.0214	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	148.700
108	02.0611.0310	Đo chức năng hô hấp (có thuốc)	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	1	918.800
109	02.0612.1794	Đo FENO	Đo FeNO	1	440.900
110	02.0613.1796	Test dung tích sống thờ chậm (SVC)	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	1	806.300
111	02.0614.1796	Test dung tích sống gắng sức (FVC)	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	1	806.300
112	02.0616.1796	Thông khí tự ý tối đa (MVV)	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	1	806.300
113	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	1	129.600
114	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	1	129.600
115	02.0355.0112	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	1	129.600
116	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	1	129.600
117	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	1	129.600
118	02.0381.0213	Tiêm khớp gối chưa bao gồm thuốc	Tiêm khớp gối	1	104.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
119	02.0383.0213	Tiêm khớp cổ chân chưa bao gồm thuốc	Tiêm khớp cổ chân	1	104.400
120	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân chưa bao gồm thuốc	Tiêm khớp bàn ngón chân	1	104.400
121	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay chưa bao gồm thuốc	Tiêm khớp cổ tay	1	104.400
122	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay chưa bao gồm thuốc	Tiêm khớp bàn ngón tay	1	104.400
123	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay chưa bao gồm thuốc	Tiêm khớp đốt ngón tay	1	104.400
124	02.0388.0213	Tiêm khớp khuỷu tay chưa bao gồm thuốc	Tiêm khớp khuỷu tay	1	104.400
125	02.0389.0213	Tiêm khớp vai chưa bao gồm thuốc	Tiêm khớp vai	1	104.400
126	02.0390.0213	Tiêm khớp ức đòn chưa bao gồm thuốc	Tiêm khớp ức đòn	1	104.400
127	02.0392.0213	Tiêm khớp đòn- cùng vai chưa bao gồm thuốc	Tiêm khớp đòn - cùng vai	1	104.400
128	02.0396.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ) chưa bao gồm thuốc	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	1	104.400
129	02.0397.0213	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay chưa bao gồm thuốc	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	1	104.400
130	02.0398.0213	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối chưa bao gồm thuốc	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	1	104.400
131	02.0400.0213	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay chưa bao gồm thuốc	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	1	104.400
132	02.0401.0213	Tiêm gân gấp ngón tay chưa bao gồm thuốc	Tiêm gân gấp ngón tay	1	104.400
133	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) chưa bao gồm thuốc	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	1	104.400
134	02.0405.0213	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ) chưa bao gồm thuốc	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	1	104.400
135	02.0406.0213	Tiêm gân gót chưa bao gồm thuốc	Tiêm gân gót	1	104.400
136	02.0407.0213	Tiêm cân gan chân chưa bao gồm thuốc	Tiêm cân gan chân	1	104.400
137	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	1	14.100
138	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	1	252.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
139	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	Siêu âm doppler tim	1	252.300
140	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	1	252.300
141	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	1	144.300
142	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	1	39.900
143	02.0385.0213	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	1	104.400
144	02.0386.0213	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	1	104.400
145	02.0387.0213	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	1	104.400
146	02.0403.0213	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	1	104.400
147	02.0429.0214	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	148.700
148	03.0158.0137	Nội soi trực tràng ống mềm	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	1	352.100
149	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	76.000
150	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	76.000
151	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	1	76.000
152	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	1	76.000
153	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	1	76.000
154	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	76.000
155	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	76.000
156	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	1	76.000
157	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	1	76.000
158	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	1	76.000
159	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	1	76.000
160	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	1	76.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
161	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	1	76.000
162	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	76.000
163	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	1	76.000
164	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	1	76.000
165	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	1	76.000
166	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	1	76.000
167	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	76.000
168	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	76.000
169	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	1	76.000
170	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	76.000
171	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	1	76.000
172	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	1	76.000
173	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	1	76.000
174	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	1	76.000
175	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	1	76.000
176	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	1	76.000
177	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	1	76.000
178	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	1	76.000
179	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	1	76.000
180	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	1	76.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
181	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	1	76.000
182	03.0645.0280	Cứu điều trị nấc thể hàn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	1	76.000
183	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	76.000
184	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	1	76.000
185	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	76.000
186	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	76.000
187	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	76.000
188	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	1	76.000
189	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	76.000
190	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	1	76.000
191	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	1	76.000
192	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	1	76.000
193	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	1	76.000
194	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	76.000
195	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	1	76.000
196	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	76.000
197	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1	76.000
198	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	1	76.000
199	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	1	76.000
200	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	37.000
201	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	1	48.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
202	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	1	44.900
203	03.1071.0139	Soi trực tràng	Soi trực tràng	1	215.200
204	02.0339.0211	Siêu âm ổ bụng	Thụt tháo phân	1	92.400
205	02.0339.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo phân	1	92.400
206	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	1	92.400
207	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch (truyền tĩnh mạch)	Tiêm tĩnh mạch	1	15.100
208	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản Độ 2	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	1	194.700
209	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản Độ 3	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	1	194.700
210	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản Độ 4	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	1	194.700
211	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm sâu dài trên 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	1	269.500
212	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm sâu dài dưới 10cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	1	194.700
213	03.3826.0075	Thay băng điều trị vết thương mạn tính Độ 1	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	1	40.300
214	03.3826.0075	Thay băng điều trị vết thương mạn tính Độ 2	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	1	40.300
215	03.3826.0075	Thay băng điều trị vết thương mạn tính Độ 3	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	1	40.300
216	03.3826.0075	Thay băng điều trị vết thương mạn tính Độ 4	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	1	40.300
217	03.3826.0075	Xử lý tại chỗ ki đầu tổn thương bỏng	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	1	40.300
218	03.2390.0212	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	Tiêm tĩnh mạch	1	15.100
219	03.2391.0215	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	Truyền tĩnh mạch	1	25.100
220	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	1	48.300
221	03.1665.0773	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1	1.043.500
222	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	1	60.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
223	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	1	15.100
224	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	1	15.100
225	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	1	15.100
226	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	1	27.500
227	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	1	112.500
228	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	1	51.800
229	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	1	59.300
230	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	1	14.700
231	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	1	14.700
232	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	1	14.700
233	05.0005.0329	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	Điều trị hạt com bằng laser CO2	1	399.000
234	05.0013.0326	Điều trị hạt com bằng Plasma	Điều trị hạt com bằng Plasma	1	425.100
235	05.0014.0329	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	1	399.000
236	05.0015.0329	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	Điều trị dày sừng da dầu bằng Plasma	1	399.000
237	05.0016.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	1	399.000
238	05.0017.0329	Điều trị sần cục bằng Plasma	Điều trị sần cục bằng Plasma	1	399.000
239	05.0018.0329	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	1	399.000
240	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	Điều trị hạt com bằng Nitơ lỏng	1	380.200
241	05.0032.0335	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	1	951.700
242	05.0033.0328	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	1	519.000
243	05.0034.0328	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	1	519.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
244	05.0035.0328	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
245	05.0035.0328	Hai cẳng chân (lần 1)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
246	05.0035.0328	Hai cẳng chân (lần 2)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
247	05.0035.0328	Hai cẳng chân (lần 3)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
248	05.0035.0328	Hai đùi (lần 1)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
249	05.0035.0328	Hai đùi (lần 2)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
250	05.0035.0328	Hai đùi (lần 3)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
251	05.0035.0328	Hai chân (lần 1)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
252	05.0035.0328	Hai chân (lần 2)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
253	05.0035.0328	Hai chân (lần 3)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
254	05.0035.0328	Hai cẳng tay (lần 1)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
255	05.0035.0328	Hai cẳng tay (lần 2)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
256	05.0035.0328	Hai cẳng tay (lần 3)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
257	05.0035.0328	Hai tay (lần 1)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
258	05.0035.0328	Hai tay (lần 2)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
259	05.0035.0328	Hai tay (lần 3)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
260	05.0035.0328	Nách (lần 1)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
261	05.0035.0328	Nách (lần 2)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
262	05.0035.0328	Nách (lần 3)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
263	05.0035.0328	Cằm (lần 1)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
264	05.0035.0328	Cằm (lần 2)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
265	05.0035.0328	Cằm (lần 3)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
266	05.0035.0328	Mép (lần 1)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
267	05.0035.0328	Mép (lần 2)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
268	05.0035.0328	Mép (lần 3)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
269	05.0035.0328	Đường giữa bụng (lần 1)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
270	05.0035.0328	Đường giữa bụng (lần 2)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
271	05.0035.0328	Đường giữa bụng (lần 3)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
272	05.0035.0328	Ngực (lần 1)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
273	05.0035.0328	Ngực (lần 2)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
274	05.0035.0328	Ngực (lần 3)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
275	05.0035.0328	Vùng bikini (lần 1)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
276	05.0035.0328	Vùng bikini (lần 2)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
277	05.0035.0328	Vùng bikini (lần 3)	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	1	519.000
278	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL - Ánh sáng xanh	Điều trị trứng cá bằng IPL	1	519.000
279	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA toàn thân	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	1	306.000
280	05.0040.0325	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA tại chỗ	1	306.000
281	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB toàn thân	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	1	40.200
282	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	1	40.200
283	05.0044.0329	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	1	399.000
284	05.0045.0329	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	1	399.000
285	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	1	399.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
286	05.0047.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	1	399.000
287	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	1	399.000
288	05.0049.0329	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	Điều trị sẩn cục bằng đốt điện	1	399.000
289	05.0050.0329	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	1	399.000
290	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	1	380.200
291	05.0053.0176	Sinh thiết móng	Sinh thiết móng	1	377.000
292	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	Sinh thiết niêm mạc	1	138.500
293	05.0073.0332	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	Điều trị đau do zona bằng chiếu laser Hé- Né	1	278.900
294	05.0088.0336	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy Acthyderm	Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1	1.175.100
295	05.0020.0324	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẩn cục bằng Nitơ lỏng	1	380.200
296	05.0021.0324	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	1	380.200
297	05.0022.0324	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	1	380.200
298	05.0024.0333	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	1	351.000
299	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	1	351.000
300	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn > 1cm ²	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	1	351.000
301	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	1	44.800
302	07.0225.0200	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	Thay băng trên người bệnh loét da	1	64.300
303	08.0134.2046	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	1	85.300
304	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	1	78.300
305	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	1	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
306	03.0384.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	1	78.300
307	03.0386.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	1	78.300
308	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	1	78.300
309	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	1	78.300
310	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	78.300
311	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	78.300
312	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	1	78.300
313	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	1	78.300
314	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	1	78.300
315	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	1	78.300
316	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	1	78.300
317	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	78.300
318	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày-tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	1	78.300
319	03.0380.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	1	78.300
320	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	1	78.300
321	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	1	78.300
322	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	1	78.300
323	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	1	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
324	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	1	78.300
325	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	1	78.300
326	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	1	78.300
327	08.0191.0230	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	Điện nhĩ châm điều trị sa tử cung	1	78.300
328	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1	78.300
329	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	1	78.300
330	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	1	78.300
331	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	78.300
332	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1	78.300
333	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	1	78.300
334	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	78.300
335	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	1	78.300
336	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	1	78.300
337	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	1	78.300
338	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	1	78.300
339	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	1	78.300
340	03.0375.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	1	78.300
341	03.0376.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	78.300
342	03.0378.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	1	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
343	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	1	78.300
344	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	1	78.300
345	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	1	78.300
346	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	1	78.300
347	03.0403.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	1	78.300
348	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	1	78.300
349	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	78.300
350	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	78.300
351	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	1	78.300
352	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	1	78.300
353	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	1	78.300
354	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	1	78.300
355	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1	78.300
356	03.0398.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	78.300
357	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	1	78.300
358	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	1	78.300
359	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rãnh, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rãnh, đa dây thần kinh	1	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
360	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	1	78.300
361	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	78.300
362	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	1	78.300
363	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	78.300
364	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	1	78.300
365	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	1	78.300
366	08.0283.0230	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	1	78.300
367	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	1	78.300
368	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	1	78.300
369	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	1	78.300
370	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	1	78.300
371	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	1	78.300
372	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	1	78.300
373	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	1	78.300
374	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1	78.300
375	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	78.300

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
376	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1	78.300
377	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	1	78.300
378	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	1	78.300
379	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	78.300
380	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	78.300
381	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	1	78.300
382	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	1	78.300
383	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	1	78.300
384	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	78.300
385	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	1	78.300
386	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1	78.300
387	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	1	78.300
388	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	1	78.300
389	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	1	78.300
390	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	78.300
391	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	1	78.300
392	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	1	78.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
393	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	1	78.300
394	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	78.300
395	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	1	78.300
396	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	1	78.300
397	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	1	78.300
398	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	1	78.300
399	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	77.100
400	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	77.100
401	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	1	77.100
402	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	1	77.100
403	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	1	77.100
404	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	1	77.100
405	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	1	77.100
406	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	77.100
407	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	1	77.100
408	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	1	77.100
409	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	1	77.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
410	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	1	77.100
411	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	1	77.100
412	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	1	77.100
413	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	1	77.100
414	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	1	77.100
415	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	1	77.100
416	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	1	77.100
417	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1	77.100
418	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	1	77.100
419	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	1	77.100
420	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	1	77.100
421	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	1	77.100
422	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	1	77.100
423	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	1	77.100
424	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	1	77.100
425	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	77.100
426	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	77.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
427	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1	77.100
428	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	1	77.100
429	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	1	77.100
430	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	77.100
431	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	1	77.100
432	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	1	77.100
433	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	1	77.100
434	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	77.100
435	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	1	77.100
436	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	1	77.100
437	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	1	77.100
438	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	1	77.100
439	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	1	77.100
440	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	1	77.100
441	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	1	77.100
442	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	1	77.100
443	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	77.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
444	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	77.100
445	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	1	77.100
446	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	1	77.100
447	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	1	77.100
448	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	77.100
449	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lác cơ năng	Thủy châm điều trị lác cơ năng	1	77.100
450	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	1	77.100
451	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	1	77.100
452	08.0385.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	1	77.100
453	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	1	77.100
454	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	1	77.100
455	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	1	77.100
456	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	1	76.000
457	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	1	76.000
458	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1	76.000
459	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	1	76.000
460	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	1	76.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
461	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	1	37.000
462	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	37.000
463	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	1	37.000
464	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	37.000
465	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	37.000
466	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	37.000
467	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	37.000
468	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	1	37.000
469	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	37.000
470	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	1	37.000
471	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	1	37.000
472	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	37.000
473	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	1	37.000
474	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	1	37.000
475	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	1	37.000
476	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	1	37.000
477	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	1	37.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
478	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	1	37.000
479	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	1	37.000
480	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	1	37.000
481	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	1	37.000
482	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	1	37.000
483	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	1	37.000
484	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	1	37.000
485	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	1	37.000
486	03.0692.0228	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	1	37.000
487	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	1	36.700
488	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	1	36.700
489	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	1	36.700
490	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	1	50.300
491	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	1	14.000
492	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	1	54.800
493	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	1	54.800
494	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	1	37.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
495	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	1	33.400
496	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1	1.509.500
497	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1	1.509.500
498	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1	1.509.500
499	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	1	5.204.600
500	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	1	2.767.900
501	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	1	279.500
502	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	1	3.683.600
503	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	1	2.140.700
504	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1	1.456.700
505	13.0023.2023	Đo Monitor sản khoa đơn thai	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	1	55.000
506	13.0023.2023	Đo Monitor sản khoa đa thai	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	1	55.000
507	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	1	94.600
508	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	1	414.500
509	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1	236.500
510	13.0163.0602	Chích áp xe vú	Trích áp xe vú	1	251.500
511	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	1	68.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
512	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	1	313.500
513	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	1	436.200
514	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	1	191.500
515	03.2263.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1	2.119.400
516	03.2258.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	1	951.600
517	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi (1 mắt)	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	1	40.900
518	03.1700.0849	SOI ĐÁY MẮT BẰNG KÍNH VOLK (2 MẮT)	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	1	60.000
519	14.0253.0757	ĐO THỊ TRƯỜNG TRUNG TÂM (LƯỚI AMSLER)	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	1	31.100
520	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	1	40.900
521	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	1	40.300
522	03.1654.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	1	43.600
523	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	1	40.300
524	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	1	53.600
525	14.0205.0759	Bơm rửa lệ đạo	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	1	53.600
526	14.0207.0738	Chích chấp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	1	85.500
527	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	1	40.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
528	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Bóc sợi giác mạc	1	99.400
529	14.0213.0778	Bóc giác mạc	Bóc sợi giác mạc	1	99.400
530	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	1	218.500
531	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	1	85.500
532	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	1	897.100
533	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	1	218.500
534	03.1700.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	1	60.000
535	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	1	60.000
536	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng (1 mắt)	Soi góc tiền phòng	1	60.000
537	03.1664.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	1	813.600
538	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	1	130.900
539	03.1652.0751	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	1	77.000
540	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	1	58.300
541	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	Siêu âm mắt	1	69.700
542	14.0242.0015	Siêu âm bán phần trước	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	1	222.300
543	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	1	46.400
544	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	1	46.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
545	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	1	130.900
546	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	Đo nhãn áp	1	31.600
547	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1	1.043.500
548	14.0256.0843	Đo sắc giác (Bảng Ishihara)	Đo sắc giác	1	80.600
549	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	1	33.600
550	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	1	12.700
551	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	1	77.000
552	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	1	77.000
553	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	1	77.000
554	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	1	77.000
555	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	1	698.800
556	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	1	197.200
557	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	1	68.000
558	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	1	145.500
559	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	1	69.400
560	14.0276.0752	Đo độ lồi	Đo độ lồi	1	68.000
561	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	1	197.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
562	14.0278.0865	Test kéo cơ cưỡng bức	Test kéo cơ cưỡng bức	1	197.200
563	15.0144.0906	Lấy dị vật mũi gây tê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	705.500
564	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	1	139.000
565	15.0234.0925	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1	754.400
566	15.0235.0926	Nội soi hạ họng - thanh quản ống mềm sinh thiết	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	1	774.400
567	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	1	1.385.400
568	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	1	70.300
569	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	1	2.981.800
570	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1	1.646.800
571	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1	2.804.100
572	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	1	138.500
573	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	1	321.400
574	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	1	1.601.900
575	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	1	139.000
576	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	1	139.000
577	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	1	216.500
578	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	1	216.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
579	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	705.500
580	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	1	153.600
581	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	1	153.600
582	15.0304.0505	Chích áp xe sàn miệng	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	1	218.500
583	15.0304.0505	Chích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	1	218.500
584	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	1	771.900
585	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	1	3.209.900
586	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	1	138.500
587	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	1	43.100
588	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	1	194.700
589	03.2117.0901	Lấy dị vật tai (gây tê)	Lấy dị vật tai	1	70.300
590	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	1	43.100
591	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1	1.075.700
592	15.0220.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	1	263.700
593	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	1	27.500
594	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	1	116.100
595	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	1	64.300

STT	Mã trương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
596	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	1	321.400
597	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	1	321.400
598	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1	545.500
599	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	1	545.500
600	15.0229.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	1	545.500
601	15.0231.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	1	545.500
602	15.0232.0135	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	1	276.500
603	15.0233.0135	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	1	276.500
604	15.0234.0925	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1	754.400
605	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	1	194.700
606	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	1	40.300
607	15.0302.0075	Thay băng vết mổ	Cắt chỉ sau phẫu thuật	1	40.300
608	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	1	218.500
609	16.0043.1020	Lấy cao răng 2 hàm nhiều vôi răng	Lấy cao răng	1	159.100
610	16.0043.1020	Lấy cao răng 2 hàm ít vôi răng	Lấy cao răng	1	159.100
611	16.0043.1020	Lấy cao răng Đánh bóng	Lấy cao răng	1	159.100
612	16.0043.1020	Lấy cao răng Thổi cát	Lấy cao răng	1	159.100

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
613	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	369.500
614	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	1	239.500
615	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	1	398.600
616	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	1	398.600
617	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	1	398.600
618	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1	398.600
619	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	1	110.600
620	03.1726.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha nguội R4,5	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1	631.000
621	03.1726.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha nguội R6,7	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	1	631.000
622	03.1727.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha nóng chảy R6,7 HD	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1	631.000
623	03.1727.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha nóng chảy R4,5	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1	631.000
624	03.1727.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha nóng chảy R1,2,3	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	1	631.000
625	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha nguội có sử dụng trục xoay máy R4,5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy	1	631.000
626	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha nguội có sử dụng trục xoay máy R6,7	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy	1	631.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
627	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy R6,7 HD	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	1	631.000
628	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA	1	308.000
629	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy R4,5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	1	631.000
630	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy R1,2,3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	1	631.000
631	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	1	308.000
632	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite Xoang II	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	1	280.500
633	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement Xoang II	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	1	280.500
634	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	1	280.500
635	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	1	280.500
636	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	1	369.500
637	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	1	369.500
638	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn Răng 3	Nhổ răng vĩnh viễn	1	239.500
639	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn Răng 4,5	Nhổ răng vĩnh viễn	1	239.500
640	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn Răng 6,7	Nhổ răng vĩnh viễn	1	239.500
641	16.0206.1026	Nhổ răng thừa Răng 3	Nhổ răng thừa	1	239.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
642	16.0206.1026	Nhổ răng thừa Răng 4,5	Nhổ răng thừa	1	239.500
643	16.0206.1026	Nhổ răng thừa Răng 6,7	Nhổ răng thừa	1	239.500
644	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	Điều trị tủy răng sữa	1	296.100
645	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	1	245.500
646	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	1	245.500
647	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	1	245.500
648	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	1	380.100
649	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa	1	296.100
650	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	1	239.500
651	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	1	344.200
652	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	1	344.200
653	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	1	344.200
654	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1	601.000
655	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	1	493.500
656	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	1	493.500
657	16.0234.1050	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	1	493.500
658	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	1	110.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
659	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	1	245.500
660	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	1	245.500
661	03.1839.1031	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	1	280.500
662	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	1	46.600
663	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	1	46.600
664	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ kí hiệu, hình ảnh)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	1	77.500
665	17.0111.0265	tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	1	124.000
666	17.0092.0268	Ngôn ngữ trị liệu nửa ngày	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	1	33.400
667	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	1	59.300
668	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	1	59.300
669	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	1	59.300
670	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	1	56.200
671	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	1	48.900
672	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	1	48.900
673	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	1	44.900
674	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	1	48.700
675	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	1	71.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
676	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	1	30.800
677	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	40.900
678	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	1	50.800
679	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	1	51.800
680	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	1	59.300
681	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	1	59.300
682	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	1	59.300
683	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	1	33.400
684	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	1	33.400
685	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	1	33.400
686	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	1	33.400
687	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	1	33.400
688	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghè...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gỗ ghè...)	1	33.400
689	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	1	33.400
690	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	1	33.400
691	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	1	33.400
692	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	1	59.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
693	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	1	59.300
694	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	1	59.300
695	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	1	33.400
696	17.0059.0268	Tập vận động trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	1	33.400
697	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	1	59.300
698	17.0063.0268	Tập với thang trường	Tập với thang tường	1	33.400
699	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	1	14.700
700	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	1	33.400
701	17.0070.0261	Tập với ghế mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	1	14.700
702	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	1	32.900
703	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	1	32.900
704	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	1	54.800
705	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	1	51.300
706	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	1	64.900
707	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	1	59.300
708	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	1	318.700
709	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	1	33.400

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
710	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	1	162.700
711	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	1	59.300
712	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	1	59.300
713	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (swash)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	1	59.300
714	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	1	59.300
715	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	1	59.300
716	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	1	59.300
717	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực-thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	1	59.300
718	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng lso (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	1	59.300
719	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay who	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	1	59.300
720	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	1	59.300
721	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	1	59.300
722	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	1	59.300
723	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	1	59.300
724	17.0159.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	1	52.100
725	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	1	59.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
726	17.0233.0241	"Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế, chân tay cho bệnh nhân sau bỏng"	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	1	59.300
727	17.0078.0238	Kéo nắn, kéo dẫn cột ống, các khớp	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	1	54.800
728	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	1	56.200
729	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	1	33.400
730	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	1	58.600
731	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	1	58.600
732	18.0004.0001	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	1	58.600
733	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	1	58.600
734	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	1	58.600
735	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	1	58.600
736	18.0020.0001	Siêu âm hình thái học (đơn thai)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	1	58.600
737	18.0020.0001	Siêu âm hình thái học (đa thai)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	1	58.600
738	18.0020.0001	SA thai 3 tháng cuối (đa thai)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	1	58.600
739	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	1	89.300
740	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	1	89.300
741	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	1	252.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
742	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	1	252.300
743	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	1	89.300
744	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	1	89.300
745	18.0026.0069	SA thai 3 tháng cuối (đa thai) kèm đo kênh cổ tử cung	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	1	89.300
746	18.0026.0069	SA Doppler (đơn thai) kèm đo kênh cổ tử cung	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	1	89.300
747	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	1	252.300
748	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	1	58.600
749	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	1	195.600
750	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	1	89.300
751	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	1	252.300
752	18.0034.0001	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	1	58.600
753	18.0035.0001	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	1	58.600
754	18.0036.0001	Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	1	58.600
755	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay,...)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	1	58.600
756	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	1	58.600
757	18.0045.0004	SA Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	1	252.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
758	18.0048.0004	Siêu âm Doppler động mạch cảnh	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	1	252.300
759	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	1	252.300
760	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	1	58.600
761	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	1	89.300
762	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	1	58.600
763	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	1	89.300
764	18.0067.0010	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	1	58.300
765	18.0067.0010	Chụp Xquang sọ thẳng/nghe	Chụp X-quang sọ thẳng/nghe	1	58.300
766	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	1	58.300
767	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	1	58.300
768	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau - Hirtz	Chụp X-quang Blondeau	1	58.300
769	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau - Hirtz	Chụp X-quang Blondeau	1	58.300
770	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghe hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghe hoặc tiếp tuyến	1	58.300
771	18.0075.0010	Chụp Xquang xương chính mũi nghe hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghe hoặc tiếp tuyến	1	58.300
772	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghe	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghe	1	58.300
773	18.0076.0010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghe	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghe	1	58.300
774	18.0077.0010	Chụp Xquang Chause III	Chụp X-quang Chausse III	1	58.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
775	18.0077.0010	Chụp Xquang Chause III	Chụp X-quang Chausse III	1	58.300
776	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller (P)	Chụp X-quang Schuller	1	58.300
777	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller (T)	Chụp X-quang Schuller	1	58.300
778	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller (P)	Chụp X-quang Schuller	1	58.300
779	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller (T)	Chụp X-quang Schuller	1	58.300
780	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers (P)	Chụp X-quang Stenvers	1	58.300
781	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers (T)	Chụp X-quang Stenvers	1	58.300
782	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers (P)	Chụp X-quang Stenvers	1	58.300
783	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers (T)	Chụp X-quang Stenvers	1	58.300
784	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	1	58.300
785	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	1	58.300
786	18.0081.2001	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	1	16.100
787	18.0081.2001	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	1	16.100
788	18.0082.0010	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	1	58.300
789	18.0082.0010	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	1	58.300
790	18.0083.0014	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	1	72.300
791	18.0083.0014	Chụp Xquang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	1	72.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
792	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	1	73.300
793	18.0085.0010	Chụp Xquang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm	1	58.300
794	18.0085.0010	Chụp Xquang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm	1	58.300
795	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	1	77.300
796	18.0086.0013	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	1	77.300
797	18.0087.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	1	58.300
798	18.0087.0010	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	1	58.300
799	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	1	58.300
800	18.0089.0010	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	1	58.300
801	18.0090.0011	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	1	64.300
802	18.0090.0011	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	1	64.300
803	18.0091.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	1	64.300
804	18.0091.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	1	64.300
805	18.0092.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	1	64.300
806	18.0092.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	1	64.300
807	18.0095.0010	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	1	58.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
808	18.0095.0010	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	1	58.300
809	18.0096.0011	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	1	64.300
810	18.0096.0011	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	1	64.300
811	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	1	130.300
812	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	1	130.300
813	18.0098.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	1	58.300
814	18.0098.0010	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	1	58.300
815	18.0099.0010	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo (P)	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	1	58.300
816	18.0099.0010	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo (P)	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	1	58.300
817	18.0102.0010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (P)	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	1	58.300
818	18.0102.0010	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (P)	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	1	58.300
819	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (P)	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	1	64.300
820	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (P)	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	1	64.300
821	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (P)	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	1	64.300
822	18.0103.0011	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (P)	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	1	64.300
823	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	1	64.300
824	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	1	64.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
825	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (P)	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
826	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
827	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
828	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (P)	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
829	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
830	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
831	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	1	58.300
832	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	1	58.300
833	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	1	58.300
834	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1	64.300
835	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1	64.300
836	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1	64.300
837	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1	64.300
838	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
839	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
840	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
841	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
842	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	58.300
843	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	58.300
844	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	58.300
845	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	58.300
846	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	1	64.300
847	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	1	64.300
848	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	1	58.300
849	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	1	58.300
850	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	1	58.300
851	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	1	64.300
852	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	1	64.300
853	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	1	64.300
854	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	1	64.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
855	18.0112.0011	Chụp Xquang Khớp gối tiếp tuyến (P)	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
856	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
857	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
858	18.0112.0011	Chụp Xquang Khớp gối tiếp tuyến (P)	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
859	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
860	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	1	64.300
861	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	1	64.300
862	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	1	64.300
863	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	1	64.300
864	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	1	64.300
865	18.0114.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (T)	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1	64.300
866	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1	64.300
867	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1	64.300
868	18.0114.0011	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (T)	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1	64.300
869	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1	64.300
870	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1	64.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
871	18.0115.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (P)	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	64.300
872	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	64.300
873	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	64.300
874	18.0115.0011	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (P)	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	64.300
875	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	64.300
876	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	64.300
877	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (P)	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	64.300
878	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	64.300
879	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	64.300
880	18.0116.0011	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (P)	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	64.300
881	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	64.300
882	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	64.300
883	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	1	64.300
884	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (T)	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	1	64.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
885	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	1	64.300
886	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	1	64.300
887	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	1	77.300
888	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	1	77.300
889	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	1	58.300
890	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang ngực thẳng	1	58.300
891	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang ngực thẳng	1	58.300
892	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang ngực thẳng	1	58.300
893	18.0119.0010	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	1	58.300
894	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang ngực thẳng	1	58.300
895	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang ngực thẳng	1	58.300
896	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	1	58.300
897	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$>$ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	1	58.300
898	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	1	58.300
899	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	1	64.300
900	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	1	64.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
901	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	1	64.300
902	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	1	64.300
903	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	1	64.300
904	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	1	64.300
905	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	1	64.300
906	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	1	64.300
907	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	1	58.300
908	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	1	58.300
909	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	1	58.300
910	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	1	109.300
911	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	1	109.300
912	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	1	64.300
913	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	1	64.300
914	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	1	64.300
915	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	1	64.300

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
916	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú	1	102.300
917	18.0127.0028	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	1	73.300
918	18.0128.0028	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	1	73.300
919	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	1	72.300
920	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	1	72.300
921	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	1	72.300
922	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	1	276.500
923	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	1	215.800
924	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	1	215.800
925	21.0018.0308	Test giãn phế quản	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	1	190.800
926	14.0255.0755	ĐO NHẪN ÁP	Đo nhãn áp	1	31.600
927	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	1	41.900
928	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu không định lượng insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	1	136.200
929	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	1	236.600
930	22.0605.1299	Huyết đồ (Công thức máu)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	1	161.500

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
931	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric /blood (BBZ)	Định lượng Acid Uric [Máu]	1	22.400
932	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) (BBG)	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	1	22.400
933	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) (BBF)	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	1	22.400
934	23.0024.1464	HCG (Nước tiểu)	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	1	89.700
935	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (BCB)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	1	28.000
936	23.0051.1494	Độ lọc cầu thận (eGFR)(MDRD)/ máu (BDT)	Định lượng Creatinin (máu)	1	22.400
937	23.0075.1494	Định lượng Glucose (BAS)	Định lượng Glucose [Máu]	1	22.400
938	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transpeptidase) (BAQ)	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	1	20.000
939	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (BCC)	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1	28.000
940	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (BCD)	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1	28.000
941	23.0158.1506	Định lượng Triglycerides (BBB)	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	1	28.000
942	23.0158.1506	VLDL Cholesterol (BCE)	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	1	28.000
943	23.0166.1494	BUN (Blood Urea Nitrogen) (Urea)	Định lượng Urê máu [Máu]	1	22.400
944	23.0166.1494	Định lượng Urê (BBV)	Định lượng Urê máu [Máu]	1	22.400
945	23.0184.1598	Định lượng Creatinin /serum (BBX)	Định lượng Creatinin (niệu)	1	16.800
946	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu sinh hóa+cặn lắng (UAA)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	1	28.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ tại Phòng khám	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)	Đơn vị tính (Lần)	Đơn giá (VNĐ)
947	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động) (UAF)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	1	28.600
948	23.0235.1422	Đo lactat trong máu	Định lượng Erythropoietin	1	428.900
949	24.0117.1646	HBsAg (Đ.tính, qualitative) (IAJ)-2h	HBsAg test nhanh	1	58.600
950	24.0124.1619	Anti HBs (IAL)-2h	HBsAb định lượng	1	126.400
951	24.0269.1674	Soi tươi tìm KSTĐR trong phân (BAK)	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	1	45.500
952	24.0319.1674	Soi tươi tìm nấm (Fungus Exam) Da... (Skin...) (BAH)	Vi nấm soi tươi	1	45.500

(Danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT)



